

# Ý NGHĨA CỦA THỦ ẤN

Biên dịch: HUYỀN THANH

Thủ Ấn (tiếng Phạn là Mudra\_ Tiếng Tây Tạng là Phyag-rgya), lại xưng là Ấn Khế, hiện nay thường chỉ các loại tư thế được kết hợp bởi hai bàn tay với các ngón tay của Hành Giả khi tu Pháp Mật Giáo. Dịch âm là Mẫu Đà La, Mộ Nại La, Mẫu Nại La. Hoặc xưng là Ấn Tướng, Khế Ấn, Mật Ấn, hoặc xưng đơn giản là Ấn.

Thủ Ấn của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn tượng trưng cho Nguyên Lực đặc thù và Nhân Duyên của Ngài, do đó khi chúng ta cùng với Ngài kết Thủ Ấn tương đồng sẽ có dịp sinh ra lượng sức mạnh của thân thể và lượng sức mạnh của ý niệm. Điều đó hòa chung với trạng thái thân tâm của lượng sức mạnh Bản Vị tu chứng của Phật, Bồ Tát với Bản Tôn, hướng chi là đích tương ứng.

Trong Mật Giáo, Thủ Ấn nhằm chỉ hiện tượng mà các Tôn trong Mạn Đà La Hải Hội dùng để biểu thị Cảnh Giới Tam Muội nội chứng của mình, hoặc người tu hành dùng biểu đạt rõ sự tương đồng với Bản Thể của các Tôn, còn Mật Ấn đã kết ở trên ngón tay của mình thì thuộc về Thân của Bản Tôn, là Thân Mật trong ba Mật: Thân, Ngữ, Ý.

Ba Mật (tiếng Phạn là Trini-gùhyani) là chỉ ba Nghiệp bí mật, tức là Thân Mật (Kàya-gùhya), Khẩu Mật (Vàg-gùhya) hoặc xưng là Ngữ Mật; Ý Mật (Mano-gùhya) hoặc xưng là Tâm Mật, chủ yếu đến từ giáo thuyết của Mật Giáo

Do ba Mật của Đấng Phật Đà có tác dụng rất ư nhỏ nhiệm thâm sâu, chẳng phải là nơi suy tư theo kịp, dù là Bồ Tát mười Địa cũng chẳng thể biết rõ hoàn toàn, cho nên xưng là **ba Mật**. Nếu đem tương ứng với ba Nghiệp của chúng sinh thì hay sinh khởi đại dụng chẳng thể nghĩ bàn.

Tuy ba Nghiệp của chúng sinh là nơi Tạp Nhiễm, nhưng vẫn có thể khế hợp với ba Mật của Phật, lại đều nhiếp ở trong đó mà Thể Tính của tự tâm chúng sinh đồng với ba Mật của Phật, tức Thật Tướng ba nghiệp của chúng sinh đều là tác dụng của Pháp Tính cùng với ba Mật của Phật bình đẳng không hai, cho nên xưng là ba Mật

Trong ba Mật của chúng sinh, Hành Giả dùng tay kết Ấn Khế của Bản Tôn cho đến tất cả sự nghiệp của việc đi, đứng, ngồi, nằm đều xưng là Thân Mật. Miệng tụng Chân Ngôn cho đến Khẩu Nghiệp của tất cả nhóm ngôn ngữ đều xưng là Khẩu Mật. Trong tâm quán Bản Tôn cho đến tùy theo tất cả Nhân Duyên khởi niệm đều gieo trồng sự nghiệp... đều xưng là Ý Mật

广泛的身密不是只有手印而已，任何的体姿都是属于身密的范围。人类的手很灵巧能够做出各种姿式，但都是建立在染污的无明上，所造作的动力都是来自食、瞋、痴、慢、疑。例如，因为愤怒而举起拳头打人，甚至发展成一套拳法，或拿起武器攻击别人等等，无不是受无明的驱动，所造作出来的染业。

从广义来讲，人类整个身体动作都是身业的范围，是众染污中而起的，和佛菩萨清净的身密不同。

quảng phạm đích thân mật bất thị chỉ hữu thủ ấn nhi dĩ , nhậm hà đích thể tư đô thị thuộc vu thân mật đích phạm vi . nhân loại đích thủ ngạn linh xảo năng cấu tổ xuất các chủng tư thức , dẫn đô thị kiến lập tại nhiệm ô đích vô minh thượng , sở tạo tác đích động lực đô thị lai tự thực 、 瞋、 si 、 mạn 、 nghi . lệ như , nhân vị phần nộ nhi cử khởi quyền đầu đả nhân , thậm chí phát triển thành nhất sát quyền pháp , hoặc noa khởi vũ khí công kích biệt nhân đẳng đẳng , vô bất thị thụ vô minh đích khu động , sở tạo tác xuất lai đích nhiệm nghiệp . tông quảng nghĩa lai giảng , nhân loại chính cá thân thể động tác đô thị thân nghiệp đích phạm vi , thị chúng nhiệm ô trung nhi khởi đích , hoà phật bồ tát thanh tịnh đích thân mật bất đồng .

三密可分为有相、无

tam mật khả /khắc phân /phận vi /vị hữu /hựu tương /tương 、 mô /vô  
相二种：有相三密是佛与众生互融，入於瑜伽境界，行者身结印即身

tương /tương nhị chúng /chủng /xung : hữu /hựu tương /tương tam mật thị phát /phật dư /dữ chúng sanh /sinh hử /hộ dung , nhập ô /ư du ca /già cảnh giới , hàng /hãng /hành giả thân kết ấn tức thân

密，口诵真言即语密、意观本尊即意密，称为有相三密。无相三密是

mật , khẩu tụng chân ngôn tức ngữ mật 、 ý quan /quán bản /bổn tôn tức ý mật , xưng /xưng vi /vị hữu /hựu tương /tương tam mật . mô /vô tương /tương tam mật thị

指行者所有身、语之行为、自心所思惟者皆为三密，称为无相三密。

chỉ hàng /hãng /hành giả sở hữu /hựu thân 、 ngữ chỉ hàng /hãng /hành vi /vị 、 tự tâm sở tư duy giả giai vi /vị tam mật , xưng /xưng vi /vị mô /vô tương /tương tam mật .

《大日经》卷六〈本尊三昧品〉印契可分成有形、无形二种

《đại nhật kinh 》 quyền /quyền lục 〈 bản /bổn tôn tam muội phẩm 〉 ấn khế /khiết /tiết khả /khắc phân /phận thành hữu /hựu hình 、 mô /vô hình nhị chúng /chủng /xung

，《大日经疏》卷二十解释：“印形亦有二种，谓有形、无形也。形

，《đại nhật kinh sơ /sớ 》 quyền /quyền nhị thập giải thích : “ấn hình diệc hữu /hựu nhị chúng /chủng /xung , vị hữu /hựu hình 、 mô /vô hình dã . hình

即是青、黄、赤、白等色，方、圆、三角等形，屈、伸、坐、立及所

tức thị thanh 、 hoàng /huỳnh 、 xích 、 bạch đẳng sắc , phương 、 viên 、 tam giác /giác đẳng hình , khuất 、 thân 、 toạ 、 lập cập sở

住处之类也，印谓所执印即刀、轮、羂索、金刚杵之类也。初心别缘

trú /trụ xứ /xử chi loại dã , ấn vị sở chấp ấn tức đao 、 luân /sanh 、 繡 sách /tác 、 kim cương chữ chi loại dã . sơ tâm biệt /tệ duyên

而观，谓先观画尊等。约此而观名为有形。后渐淳纯，又以加持力故  
nhi quan /quán , vị tiên quan /quán họa tôn đẳng . ước thử nhi quan /quán danh vi /vị hữu /hữu hình . hậu tiệm thuận thuận , hữu dĩ gia trì lực cố  
自然而现，与心相应。尔时此本尊但从心现，不别外缘，故云无形也  
tự nhiên nhi hiện , dư /dữ tâm tương /tương ưng /ứng . nhĩ thì /thời thử bản /bổn tôn đẳng /đẳng thung /tùng /tùng tâm hiện , bất biệt /tệ ngoại duyên , cố vân mô /vô hình dã

。”

而有相三密，是佛菩萨本尊之三密，加持于行者之三业

。”

nhi hữu /hữu tương /tương tam mật , thị phát /phật bồ tát bản /bổn tôn chi tam mật , gia trì vu hàng /hãng /hành giả chi tam nghiệp

上，故称为三密加持；无相三密，是佛之三密与行者之三密相应融合

thượng /thượng , cố xưng /xưng vi /vị tam mật gia trì ; mô /vô tương /tương tam mật , thị phát /phật chi tam mật dư /dữ hàng /hãng /hành giả chi tam mật tương /tương ưng /ứng dung các /cáp /hợp

，故称为三密相应。

密宗依此三密加持、三密相应的广大作

， cố xưng /xưng vi /vị tam mật tương /tương ưng /ứng .

mật tôn /tông y thử tam mật gia trì 、 tam mật tương /tương ưng /ứng đích nghiêm /quảng đại tác

用，让我们能转凡夫身而成就佛身，也就是透过身、语、意三密的修

dụng , nhượng ngã môn năng chuyển /chuyển phàm phu /phù thân nhi thành tựu phát /phật thân , dã tựu thị thấu qua /quá thân 、 ngữ 、 ý tam mật đích tu

持，让我们即身成佛，因此之故，我们当再探讨身、语、意三密的深

trì , nhượng ngã môn tức thân thành phát /phật , nhân thử chi cố , ngã môn đẳng /đẳng /đương tái tham /thám thảo thân 、 ngữ 、 ý tam mật đích thâm

层意义及其行相，以作为三密修习的前行。

我们平时看到佛

tàng /tàng ý nghĩa cập kỳ hàng /hãng /hành tương /tương , dĩ tác vi /vị tam mật tu tập đích tiền hàng /hãng /hành .

ngã môn bình thì /thời khan /khán đáo phát /phật

菩萨本尊等的图像、塑像，多是以他们身上的持物或手印来判定其尊

bồ tát bản /bổn tôn đẳng đích đồ tượng 、 sóc /tố tượng , đa thị dĩ di /tha môn thân thượng /thượng đích trì vật hoặc thủ ấn lai phán định kỳ tôn

名。

其实，不论是阿弥陀佛、释迦牟尼佛、不动佛或药师佛

danh .

kỳ thật /thực , bất luận thị a di /nhị đà phát /phật 、 thích ca /gia /già mâu /mưu nê /ni phát /phật 、 bất động phát /phật hoặc dục /ước sư phát /phật

，在他们住世的过程中所结的手印也有彼此相同的。所以，用手印及  
， tại di /tha môn trú /trụ thế đích qua /quá trình trung /trúng sở kết đích  
thủ ấn dã hữu /hữu bỉ thử tương /tương đồng đích . sở dĩ , dụng thủ ấn cập  
持物来判断尊名，也不是绝对的分辨方法。但我们若单一的来看各个  
trì vật lai phán đoán /đoạn tôn danh , dã bất thị tuyệt đối đích phân /phân  
biện phương pháp . dẫn /đản ngã môn nhược đan /đơn /thiền /thiền nhất đích  
lai khan /khán các cá

佛像，从手印还是可以了知其特别的愿力、因缘及特别的悟境，乃至  
phát /phật tượng , thung /tông /tùng thủ ấn hải /hoàn thị khả /khắc dĩ  
liễu /liệu tri kỳ đặc biệt /tệ đích nguyện lực 、 nhân duyên cập đặc biệt /tệ đích  
ngộ cảnh , nãi chí /điệt

其成道、说法时的特别状况。

例如阿弥陀佛的说法印和接引

kỳ thành đạo 、 duyệt /thuế /thuyết pháp thì /thời đích đặc biệt /tệ trạng  
hùng /huống .

lệ như a di /nhị đà phát /phật đích duyệt /thuế /thuyết pháp ấn hoà  
tiếp dẫn

印是一般人较为熟悉，但其实这手印也在释迦牟尼佛身上出现过，只  
ấn thị nhất ban /bàn nhân giác /giáo /hiệu vi /vị thực tất , dẫn /đản kỳ thật  
/thực giá thủ ấn dã tại thích ca /gia /già mâu /mưu nê /ni phát /phật thân  
thượng /thượng cú /sích /xuất hiện qua /quá , chỉ /chích /kì /kỳ /xích

是现在我们把手印特殊化了。因阿弥陀佛的说法印和接引印特别常用  
thị hiện tại ngã môn bả thủ ấn đặc thù hoá liễu /liệu . nhân a di /nhị đà  
phát /phật đích duyệt /thuế /thuyết pháp ấn hoà tiếp dẫn ấn đặc biệt /tệ  
thường dụng

，所以就以此手印分别。再加上九品九生印，这是阿弥陀佛接引九品  
， sở dĩ tựu dĩ thử thủ ấn phân /phân biệt /tệ . tái gia thượng /thượng cửu  
phẩm cửu sanh /sinh ấn , giá thị a di /nhị đà phát /phật tiếp dẫn cửu phẩm

九生的人时，所示现的特有境界，是依照要往生的人的境界所现，给  
cửu sanh /sinh đích nhân thì /thời , sở kì /kỳ /thị hiện đích đặc hữu /hữu  
cảnh giới , thị y chiếu yếu /yếu vãng sanh /sinh đích nhân đích cảnh giới sở  
hiện , cấp

他们导引而九个手印并不是一定如此，只是在密教中被特殊化了。阿  
di /tha môn đạo dẫn nhi cửu cá thủ ấn tinh /tính /tịnh bất thị nhất định  
như thử , chỉ /chích /kì /kỳ /xích thị tại mật giao /giáo trung /trúng bị đặc thù  
hoá liễu /liệu . a

弥陀佛也可能相应于因缘而在接引上品上生的众生时，示现法界定印

di /nhị đà phát /phật dã khả /khắc năng tương /tương ưng /ưng vu nhân  
duyên nhi tại tiếp dẫn thượng /thượng phẩm thượng /thượng sanh /sinh đích  
chúng sanh /sinh thì /thời , kì /kỳ /thị hiện pháp giới định ấn

, 安住在圆满法性。

了解了这个因缘，我们就能更正确的认

, an trú /trụ tại viên mãn pháp tính .

liễu /liệu giải liễu /liệu giá cá nhân duyên , ngã môn tự năng  
canh /cánh chánh /chính xác đích nhận

识手印。

在古代行者修法结手印时，有以下的注意事项。在

chí /thức thủ ấn .

tại cổ đại hàng /hãng /hành giả tu pháp kết thủ ấn thì /thời , hữu  
/hựu dĩ hạ đích chú ý sự hạng /hống . tại

《大日经疏》卷十三引述善无畏三藏之说法：“西方尤秘印法，作时

《đại nhật kinh sơ /sơ 》 quyền /quyền thập tam dẫn thuật thiện mô /vô  
uy tam tạng /tạng chi duyệt /thuế /thuyết pháp : “á /tây phương vuu bí ấn  
pháp , tác thì /thời

又极恭敬。要在尊室外之中用语空静清洁之处，当澡浴严身，若不能

hựu cực cung kính . yêu /yếu tại tôn thất ngoại chi trung /trúng dụng ngữ  
không tĩnh /tranh thanh khiết chi xứ /xử , đáng /đáng /đương táo /tảo /thao  
dục nghiêm thân , nhược bất năng

一一浴者，必须洗净手，漱口，以涂香涂手等方得作也。又作时须正

nhất nhất dụng giả , tất tu tẩy tịnh thủ , sáu /thấu khẩu , dĩ đồ hương đồ  
thủ đẳng phương đắc tác dã . hựu tác thì /thời tu chánh /chính

威仪，跏趺等坐。不尔得罪，令法不得速成。”大意是说结手印时，

uy nghi , gia /thiếp phu đẳng tọa . bất nhĩ đắc tội , lệnh /linh /lĩnh pháp  
bất đắc tốc thành . ”đại ý thị duyệt /thuế /thuyết kết thủ ấn thì /thời ,

在环境上要选择清洁的静室，沐浴净身，端正仪容，结跏趺，方可结

tại hoàn cảnh thượng /thượng yêu /yếu tuyền trạch thanh khiết đích  
tĩnh /tranh thất , mộc dục tịnh thân , đoan chánh /chính nghi dung , kết gia  
/thiếp phu , phương khả /khắc kết

印。若无法沐浴，也要先净手、漱口，以香涂手，以此表示恭敬慎重

ấn . nhược mô /vô pháp mộc dục , dã yêu /yếu tiên tịnh thủ , sáu /thấu  
khẩu , dĩ hương đồ thủ , dĩ thủ biểu /biểu kì /kỳ /thị cung kính thận trọng /trùng

之意。此外，《青龙寺仪轨》中亦说，结印之际祈念诸佛加被，则可

chi ý . thủ ngoại , 《thanh long tự nghi cửu /quĩ /quỹ 》 trung /trùng diệc  
duyệt /thuế /thuyết , kết ấn chi tế kì /kỳ niệm chư phát /phật gia bị , tắc khả  
/khắc

悉地。

此外，经中也说，结契印时，不应于显露处，如《陀

tát địa .

thủ ngoại , kinh trung /trúng dĩ duyệt /thuế /thuyết , kết khế /khiết /tiết ấn thì /thời , bất ưng /ứng vu hiển lộ xử /xử , như 《đà

罗尼集经》卷一中说：“露处作印咒法者，为恶鬼神之所得便。”又

la nê /ni tập kinh 》 quyền /quyền nhất trung /trúng duyệt /thuế /thuyết : “lộ xử /xử tác ấn chú pháp giả , vi /vị ác /ô /ố quỷ /quỷ thần chi sở đắc tiện .”hựu

说，于本尊像前作印，应以袈裟或净巾覆盖。所以日本东密通常在袈  
duyet /thuế /thuyết , vu bản /bổn tôn tượng tiền tác ấn , ưng /ứng dĩ ca  
sa hoặc tịnh cân phúc cái . sở dĩ nhật bản /bổn đông mật thông thường tại ca  
裟下或法衣袖中结印，但是台密则无如此。

sa hạ hoặc pháp y /ý tụ trung /trúng kết ấn , đăn /đản thị đài /di /thai mật  
tác mô /vô như thủ .

首页  
thủ hiệt

下一页

hạ nhất hiệt